

日本語学習攻略法

Phương pháp học tiếng Nhật

みなさん、日本語の勉強は継続していますか？

「日本語」は世界の中でも特に「難しい言語」だと言われています。

漢字や敬語、助詞など教科書と向き合っていると本当に難しいですね。

Các bạn vẫn đang nỗ lực trên con đường học tập tiếng Nhật phải không ạ?

Tiếng Nhật thì được coi là một trong những “ngôn ngữ khó nhất” trên thế giới.

Thật khó khăn khi phải đối mặt với cả loạt những quyển sách giáo khoa nào là chữ Hán, kính ngữ hay trợ từ....các bạn nhỉ.

今月のテーマ

Chủ đề của tháng này

日本語が身につく近道とは

Con đường tắt để giỏi tiếng Nhật là gì?

そんな難しい日本語でも早く上達する良い方法を「ふたつ」紹介します！

Vậy thì hôm nay, chúng tôi sẽ giới thiệu tới các bạn hai cách để nhanh chóng tiến bộ ngay cả với một ngôn ngữ khó nhằn như tiếng Nhật nhé!

楽しく学ぶ、Học tập vui vẻ

日本語だけではなく、どんなことも同じですが、「無理やりやっている」「義務でやっている」ことは、なかなか上達しません。

アプリなどを使ってゲーム感覚で、アニメやドラマ、日本の歌など、自分の好きなものを教材にしてみましょう。

Không chỉ với tiếng Nhật mà với việc gì cũng vậy, nếu bạn làm với tâm thế “bị bắt ép” hay là “vì nghĩa vụ” thì sẽ rất khó có thể tiến bộ được.

Vậy nên các bạn hãy sử dụng những thứ mình thích như một công cụ để học tiếng Nhật xem sao. Ví dụ như sử dụng các ứng dụng, các trò chơi điện tử, phim hoạt hình, phim truyền hình hay những bài hát tiếng Nhật bạn ưa thích chẳng hạn.

とにかく「使う！」 Có gì dùng nấy

語学学習では、とにかく勉強した内容を「使う」ことがとても重要です。

Điều quan trọng khi học một ngôn ngữ đó chính là “sử dụng” những gì bạn đã học được.

せっかく日本に来て、同じ国の人と母国語でばかり会話していたらもったいないです。

Sẽ rất phí khi mà bạn đã có cơ hội đến Nhật mà chỉ nói chuyện với đồng hương bằng tiếng mẹ đẻ của mình.

友だち同士でも日本語を使って会話したり、積極的に日本人と話すようにしましょう。

Thay vì đó, các bạn hãy cố gắng sử dụng tiếng Nhật của mình để trò chuyện với bạn bè, đồng nghiệp và tích cực nói chuyện với người Nhật nhé.

日本語は文法や発音が少し間違っても、聞いている日本人はある程度理解することができます。間違いを恐れず、勉強した日本語をすぐに繰り返し使ってみてください。

Kể cả nếu bạn có mắc một chút lỗi sai trong ngữ pháp hay phát âm đi chăng nữa thì người Nhật vẫn có thể hiểu điều bạn muốn nói ở một mức độ nào đó, cho nên bạn đừng ngại sai mà hãy sử dụng đi sử dụng lại những kiến thức tiếng Nhật mà bạn đã học được nhé.

みなさん、楽しく日本語を学んで日本での良い思い出をたくさん作りましょう！

Các bạn ơi, chúng mình hãy cùng học tiếng Nhật một cách thật vui vẻ và có thêm thật nhiều kỷ niệm đẹp ở Nhật Bản nhé!

先輩が教える日本語能力試験合格のヒケツ!

Học từ người đi trước Bí quyết để đậu kì thi JLPT !

NAY YI LIN さん N3 合格 !

私の名前は、NAY YI LIN と申します。医療給食の仕事をしています。

Tôi là Nay Yi Lin, tôi hiện đang làm công việc cấp dưỡng.

日本でより良い暮らしをする為、ミャンマーにいるときから日本語を勉強した結果、2022年12月の日本語能力試験N3に合格して、2023年1月に来日しました。

Để có một cuộc sống tốt hơn ở Nhật, tôi đã học tiếng Nhật từ khi còn ở Myanmar và kết quả là tôi đã đỗ kỳ thi năng lực tiếng Nhật N3 vào tháng 12 năm 2022 và đến Nhật Bản vào tháng 1 năm 2023.

私は勉強に集中することが出来ないので、日本のアニメで勉強しました。アニメを見るときは、日本語を字幕で見て分からない言葉があったら、辞書ですぐ調べることで、文法、単語、漢字の勉強が出来たと思います。アニメを見ながら、好きなキャラクターの言葉を一人で声に出して話すことで、聴解も少し上達したと思います。

Tôi là một người khó có thể tập trung vào việc học nên tôi đã chọn cách học tiếng Nhật qua phim hoạt hình Nhật Bản. Khi xem anime có phụ đề tiếng Nhật mà gặp từ mình không biết, tôi sẽ tra từ điển để biết nghĩa của từ đó, và nhờ vậy tôi vừa có thể học được cả ngữ pháp lẫn từ vựng và chữ kanji. Tôi nghĩ năng lực nghe hiểu của tôi đã được cải thiện một chút nhờ nói đuổi theo lời thoại của các nhân vật tôi yêu thích.

N3に合格して、日本語で話すことに前よりも自信がつけました。将来的には、日本にいる間にN1に合格したいと思っています。

Sau khi có bằng N3, tôi đã có thêm tự tin để nói tiếng Nhật hơn so với trước kia. Mục tiêu trong tương lai tôi là có thể thi đỗ trình độ N1 khi ở Nhật Bản.

日本は、とても暮らしやすく安全な国で、日本人の食事は健康にとっても良いと感じました。母国に帰るときは、相手のためを思う日本人の礼儀、健康的な暮らし方、真面目に働く日本人の習慣などを身に着け、活かしていきたいと思っています。

Nhật Bản là một đất nước rất dễ sống và an toàn, hơn nữa tôi thấy đồ ăn Nhật rất tốt cho sức khỏe. Khi về nước, tôi mong muốn tiếp tục học hỏi và vận dụng tốt thái độ làm việc tận tâm, vì người khác, cũng như lối sống lành mạnh và phong cách làm việc chăm chỉ, cần cù của người Nhật.

仕事で努力を継続していける理由は、母国にいる親の為です。母国にいる父と母の生活に役に立ちたいので、何があっても仕事は続けて働きたいと思います。

Bố mẹ tôi ở quê nhà chính là nguồn động lực để tôi tiếp tục chăm chỉ làm việc. Tôi muốn tiếp tục làm việc cho dù có chuyện gì xảy ra đi nữa vì tôi muốn giúp đỡ cho cuộc sống của bố mẹ tôi ở quê.

日本に来て変わったことは、前よりも強くなったことだと思います。職場の日本人と毎日会話ができることから、自然な日本語も出来るようになったと思います。今は勉強も仕事もバランスを取りながら、自分をコントロールする力がついてきていると思います。

Tôi thấy bản thân mình đã mạnh mẽ hơn kể từ khi sang Nhật. Tôi có cơ hội được trò chuyện với người Nhật tại chỗ làm hàng ngày nên tôi nghĩ rằng hiện tại mình đã có thể nói tiếng Nhật một cách tự nhiên. Tôi đã rèn luyện được năng lực kiểm soát bản thân đồng thời có thể cân bằng giữa việc học tập và công việc.

来日してまだ1年経っていませんが、毎日新しいことを学ぶことが出来ます。違う環境に居ても、人間関係を大切にしながら、様々な経験を重ねて生かしていきたいです。

Mặc dù đến Nhật chưa được một năm nhưng tôi luôn thấy mình có thể học được những điều mới mỗi ngày. Ngay cả khi đến một môi trường khác, tôi vẫn muốn tiếp tục trân trọng các mối quan hệ giữa con người với con người cùng với đó là tích lũy thật nhiều kinh nghiệm khác nhau và phát huy chúng một cách tối đa.

失敗したことは、指示された仕事のことを分からないままして、ミスをしてしまったことです。ミスしたら、同じミスを起こさないように分からないことはすぐ聞くことで、同じ失敗を繰り返さないようになりました。

Tôi cũng đã từng không hiểu rõ công việc đã được hướng dẫn và mắc sai lầm. Những lúc như vậy, tôi sẽ hỏi lại ngay về những gì mình không hiểu để tương lai không mắc phải lỗi tương tự nữa.

日本に来日するみなさんに私から一言です。

Tôi có đôi lời muốn gửi gắm tới các bạn sắp đến Nhật.

“日本では日本語が出来ると楽しい生活が出来ますので、日本に来る前から日本語を勉強して、自分の将来の為に日本語と仕事を真面目に学んでください”。

Đó là “Bạn sẽ có một cuộc sống vui vẻ ở Nhật Bản nếu bạn có thể giao tiếp bằng tiếng Nhật, vì vậy cố gắng hãy học tiếng Nhật trước khi đến Nhật Bản. Hãy học tiếng Nhật và làm việc thật nghiêm túc để phục vụ cho tương

問題

Câu hỏi

★の数は、難易度を表します。(Số ngôi sao thể hiện mức độ khó dễ.)

★ 初級(Sơ cấp) ★★ 中級(Trung cấp) ★★★ 上級(Cao cấp)

問題1

_____のことばの読み方として最もよいものを、1・2・3・4 から一つえらびなさい。

★ 問1: 大学院のA教授のもとで、国際政治について研究しています。

(1) 大学院 1. だいがくいん 2. だいがくかん 3. たいがくいん 4. たいがくかん

(2) 教授 1. きょうじゅう 2. きょうじゅ 3. きよじゅう 4. きよじゅ

(3) 国際政治 1. こくさいせんじ 2. こくせいせい 3. こくさいせいじ 4. こくせいまさじ

(4) 研究 1. けんしゅう 2. けんがく 3. けんかく 4. けんきゅう

★ 問2: 旅行に行つて、初めて日本の旅館に宿泊しました。

(5) 旅行 1. たび 2. たびこう 3. りょこう 4. りょんこう

(6) 初めて 1. はじめて 2. つとめて 3. しゃめて 4. ためて

(7) 旅館 1. りよしよ 2. りよかん 3. りよじよ 4. りよがん

(8) 宿泊 1. れんぱく 2. いっぱく 3. やどはく 4. しゅくはく

★★ 問3:彼の顔は真剣だったから、その出来事は事実だろう。

- (9)顔 1.かお 2.あたま 3.がん 4.とう
 (10)真剣 1.しんじつ 2.しんそう 3.しんけん 4.しんり
 (11)出来事 1.つくりごと 2.できごと 3.やりごと 4.なりごと
 (12)事実 1.じぶつ 2.じじょう 3.じけん 4.じじつ

★★ 問4:少子化が進んで、人口は減る一方だ。

- (13)少子化 1.しょうこか 2.しょうしか 3.すこしか 4.すくしか
 (14)進んで 1.すすんで 2.しんで 3.やんで 4.たのんで
 (15)人口 1.じんくち 2.ひとくち 3.じんこう 4.ひとこう
 (16)減る一方 1.へるいちほう 2.へるいちかた 3.へるいっかた 4.へるいっぼう

★★★ 問5:この機械は壊れやすいから、乱暴に扱わないでください。

- (17)機械 1.きぐ 2.きかん 3.きぎょう 4.きかい
 (18)壊れ 1.とれ 2.われ 3.こわれ 4.くずれ
 (19)乱暴 1.らんぼう 2.らんざつ 3.らんよう 4.らんかく
 (20)扱わない 1.よわない 2.あつかわない 3.つかわない 4.すわない

問題2

_____のことばを漢字で書くとき、最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ 問1:ハムをうすく きって おさらに ならべてください。

- (21)うすく 1.淡く 2.厚く 3.薄く 4.少く
 (22)きって 1.切って 2.木って 3.来って 4.着って
 (23)おさら 1.お盆 2.お箱 3.お器 4.お皿

(24)ならべて 1.列べて 2.並べて 3.揃べて 4.置べて

★ 問2:じぶんの国のぶんかをしることはたいせつです。

(25)じぶん 1.私分 2.私事 3.自我 4.自分

(26)ぶんか 1.文化 2.文学 3.文武 4.文明

(27)しる 1.痴る 2.標る 3.知る 4.著る

(28)たいせつ 1.大節 2.大切 3.大事 4.大刹

★★ 問3:この部屋はみなみむきでひあたりがいいからやちんがたかい。

(29)みなみむき 1.南沿い 2.南向き 3.南方き 4.南角き

(30)ひあたり 1.火当り 2.日辺り 3.火辺り 4.日当り

(31)やちん 1.家料 2.家代 3.家賃 4.家費

(32)たかい 1.高い 2.太い 3.細い 4.低い

★★ 問4:もんだいはすべてかいけつしました。もうなにもしんぱいすることはありません。

(33)もんだい 1.課題 2.問題 3.宿題 4.標題

(34)かいけつ 1.解釈 2.解雇 3.解放 4.解決

(35)なに 1.何 2.某 3.彼 4.誰

(36)しんぱいする 1.心境する 2.心情する 3.心配する 4.心意する

★★★ 問5:かんせんしょうのよぼうのために、近くのいいんでワクチンをせっしゅした。

(37)かんせんしょう 1.汚染症 2.感染症 3.伝染病 4.捺染病

(38)よぼう 1.予審 2.予感 3.予防 4.予習

(39)いいん 1.医院 2.寮院 3.薬院 4.病院

(40)せっしゅ 1.接触 2.接合 3.接続 4.接種

問題3

_____に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

- ★ (41) そろそろ出かける_____をしよう。
1.せわ 2.したく 3.せいり 4.きがえ
- ★ (42) 事故で車が通れない。_____から、歩いて行きます。
1.しかたがない 2.つまらない 3.とんでもない 4.もったいない
- ★★ (43) 急にスピーチをすることになって、とても_____ました。
1.さまたげ 2.あわて 3.あきらめ 4.おちつき
- ★★ (44) 健康が自慢の田中さんは_____仕事を休まない。
1.めったに 2.さっそく 3.かえって 4.とつくに
- ★★★ (45) 姉は_____、財布を持たずに買い物に行くことがある。
1.ずうずうしくて 2.しっかりしていて 3.たのもしくて 4.そそっかしくて

問題4

_____に意味が最も近いものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

- ★ (46) 会議は3時からになったんですね。承知しました。
1.わかりました 2.連絡しました 3.予定しました 4.知らせました
- ★ (47) びっくりして、大きい声を出してしまった。
1.おどろいて、大きい声で話した 2.おどろいて、大きい声をとめた
3.おどろいて、大きい声を聞いた 4.おどろいて、大きい声でさげんだ
- ★★ (48) 電話で久しぶりに祖母の声を聞いて、ほっとした。

1. なつかしかった 2. 安心した 3. うれしかった 4. 会いたくなった

★★ (49) こんなことは常識ですよ。

1. こんなことは同じことですよ 2. こんなことは前から知っていることですよ

3. こんなことはよくあることですよ 4. こんなことは誰でも知っていることですよ

★★★ (50) そんなくだらない話につき合っている時間はない。

1. 今忙しいから、どんな話もできない 2. 今昔の話をする時間はない

3. 価値がない話をするほど暇じゃない

4. だったら 時間をかけて話すのは無駄だ

問題5

次の文の _____ に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から 一つえらびなさい。

★ (51) 日本語能力試験のために勉強したいんですが、_____ いい本を知りませんか。

1. 何か 2. 何を 3. 何が 4. 何で

★ (52) 最近の子どもは _____、家でゲームばかりしている。

1. 外で遊んで 2. 外でゲームをして 3. 外で遊ばないで 4. 外でゲームをしないで

★★ (53) 大事な会議 _____ 気分が悪くなってしまった。

1. のところに 2. に際して 3. の最中に 4. において

★★ (54) 一度アパートの部屋を見た _____、借りるかどうかが決めようと思う。

1. あまり 2. ついでに 3. ままで 4. うえで

★★★ (55) 人生 _____ 本人が主役のドラマみたいなものだ。

1. とは 2. といえば 3. となると 4. といったら

問題6

次の文の ★ に入る最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

- ★ (56)このボタンを押す _____ ★ _____ ようになっている。
 1.留守番電話 2.と 3.聞ける 4.が
- ★ (57)バーゲンで _____ ★ _____ と思います。
 1.あつたら 2.が 3.いい服 4.買おう
- ★★ (58)この魚は食べられる _____ ★ _____ おいしくはない。
 1.食べられる 2.けど 3.決して 4.ことは
- ★★ (59) _____ ★ _____ が、行かなければならなくなった。
 1.だった 2.もともと 3.予定 4.行かない
- ★★★ (60)地球温暖化に _____ ★ _____ な面でも深刻な問題である。
 1.経済的 2.天候の変化の 3.よる 4.影響は

解答・解説 Giải thích – Trả lời

ベトナム語が併記されていない選択肢の語は意味をなしません。

Lựa chọn không được ghi ra tiếng Việt không có ý nghĩa

問題1.解答

Câu 1 Đáp án

(1)1(2)2(3)3(4)4(5)3(6)1(7)2(8)4(9)1(10)3

(11)2(12)4(13)2(14)1(15)3(16)4(17)4(18)3(19)1(20)2

解説 Giải thích

問1: 大学院のA教授のもとで、国際政治について研究しています。

【Tôi nghiên cứu chính trị quốc tế dưới sự hướng dẫn của giáo sư A ở lớp cao học.】

問2: 旅行に行って、初めて日本の旅館に宿泊しました。

【Tôi đi du lịch và lần đầu tiên nghỉ lại tại Ryokan của Nhật】

問3: 彼の顔は真剣だったから、その出来事は事実だろう。

【Vì mặt anh ấy trông rất nghiêm trang nên chắc sự việc xảy ra đó là sự thật.】

問4: 少子化が進んで、人口は減る一方だ。

【Do tỉ lệ sinh giảm mà dân số giảm liên tục.】

問5: この機械は壊れやすいから、乱暴に扱わないでください。

【Do cái máy này dễ hỏng nên đừng lạm dụng nó quá.】

問題2.解答

Câu 2 Đáp án

(21)3(22)1(23)4(24)2(25)4(26)1(27)3(28)2(29)2(30)4

(31)3(32)1(33)2(34)4(35)1(36)3(37)2(38)3(39)1(40)4

解説 Giải thích

問1: ハムを薄く切って お皿に並べてください。【Hãy thái thịt nguội lát mỏng và xếp lên đĩa nhé.】

問2: 自分の国の文化を知ることは大切です。【Việc hiểu biết văn hóa của nước mình rất quan trọng.】

問3:この部屋は南向きで日当りがいいから家賃が高い。

【Căn phòng này hướng Nam có nhiều ánh nắng chiếu vào nên giá thuê nhà cao.】

問4:問題はすべて解決しました。もう何も心配することはありません。

【Mọi vấn đề đã được giải quyết. Tôi không còn lo lắng gì nữa.】

問5:感染症の予防のために、近くの医院でワクチンを接種した。

【Để phòng bệnh dịch lây, tôi đi tiêm vắc xin ở bệnh viện cạnh nhà.】

問題3.解答

Câu 3 Đáp án

(41)2 (42)1 (43)2 (44)1 (45)4

解説 Giải thích

(41)そろそろ出かけるしたくをしよう。【Tôi sắp xếp chuẩn bị để ra khỏi nhà.】

1.せわ 【giúp】 2.したく 【chuẩn bị】

3.せいり 【dọn dẹp sắp xếp】 4.きがえ 【thay đồ】

(42)事故で車が通れない。しかたがないから、歩いて行きます。

【Do tai nạn nên xe không qua được. Vì không còn cách nào nên tôi đành đi bộ.】

1.しかたがない 【không còn cách nào khác】 2.つまらない 【chán】

3.とんでもない 【không hề gì】 4.もったいない 【phí phạm】

(43)急にスピーチをすることになって、とてもあわてました。

【Đột xuất tôi phải phát biểu, nên rất luống cuống.】

1.さまたげ 【cản trở】 2.あわて 【vội vàng, luống cuống】

3.あきらめ 【từ bỏ】 4.おちつき 【bình tĩnh】

(44)健康が自慢の田中さんはめったに仕事を休まない。

【Tanaka san tự hào vì khỏe mạnh nên rất ít khi nghỉ.】

1.めったに 【ít khi】 2.さっそく 【làm ngay】

3.かえって 【ngược lại, trái lại】 4.とつくに 【đã qua lâu rồi, đã qua】

(45)姉はそそっかしくて、財布を持たずに買い物に行くことがある。

【Chị tôi hấp tấp nên có khi đi mua đồ mà quên ví tiền.】

1.ずうずうしくて 【trơ trẽn, không xấu hổ】 2.しっかりしていて 【chắc chắn, nghiêm túc】

3.たのもしくて 【đáng tin cậy】 4.そそっかしくて 【hấp tấp, vội vàng】

問題4.解答

Câu 4 Đáp án

(46) 1 (47) 4 (48) 2 (49) 4 (50) 3

解説 Giải thích

(46)会議は3時からになったんですね。承知しました。【Buổi họp đổi tới 3h nhỉ. Tôi đã hiểu rồi ạ.】

1.わかりました 【đã hiểu】 2.連絡しました 【đã liên lạc】

3.予定しました 【đã dự định】 4.知らせました 【đã thông báo】

(47)びっくりして、大きい声を出してしまった。【Tôi ngạc nhiên quá đã hét to.】

1.おどろいて、大きい声で話した 【Ngạc nhiên và đã nói chuyện to】

2.おどろいて、大きい声をとめた 【Ngạc nhiên và dừng tiếng to】

3.おどろいて、大きい声を聞いた 【Ngạc nhiên và nghe tiếng to】

4.おどろいて、大きい声でさげんだ 【Ngạc nhiên và hét to】

(48)電話で久しぶりに祖母の声を聞いて、ほっとした。

【Tôi an tâm khi lâu lắm mới được nghe tiếng Bà tôi trong điện thoại.】

1.なつかしかった 【hoài niệm】

2.安心した 【an tâm】

3.うれしかった 【vui vẻ】

4.会いたくなった 【muốn gặp】

(49)こんなことは常識ですよ。【Việc này là lẽ thường.】

1.こんなことは同じことですよ 【Việc này giống vậy đấy.】

2.こんなことは前から知っていることですよ 【Việc này được biết đến từ trước.】

3.こんなことはよくあることですよ 【Việc này là việc hay xảy ra.】

4.こんなことは誰でも知っていることですよ 【Việc này ai cũng biết cả.】

(50)そんなくだらない話につき合っている時間はない。【Tôi không có thời gian nói chuyện vớ vẩn đó.】

1.今忙しいから、どんな話もできない 【Vì rất bận nên không thể nói chuyện gì được】

2.今昔の話をする時間はない 【Bây giờ không rảnh nói chuyện xưa】

3.価値がない話をするほど暇じゃない 【Không rảnh để nói chuyện vô giá trị】

4.だらだら時間をかけて話すのは無駄だ 【Phí hoài khi nói chuyện vô bổ】

問題5.解答

Câu 5 Đáp án

(51)1 (52)3 (53)3 (54)4 (55)1

解説 Giải thích

(51)日本語能力試験のために勉強したいんですが、何かいい本を知りませんか。

【Tôi muốn học để tham dự kỳ thi năng lực tiếng Nhật, anh/chị có biết cuốn sách nào hay không ạ?】

JLPTの試験の勉強をしたいと思っておりますが、どんな本で勉強したらいいか、わかりません。「Aの本がいいか？Bの本がいいか？知りたいです」と言っています。「どれがいいか特定できないもの」を表すのは[疑問のことば+か]です。

【Nghĩ là muốn học để thi JLPT, nhưng không biết học với cuốn sách nào thì được. Tức là nói “Muốn biết: không biết sách A hay, hoặc sách B hay?”】

(52)最近の子どもは外で遊ばないで、家でゲームばかりしている。

【Trẻ em ngày nay không chơi bên ngoài mà toàn ở nhà chơi game.】

「最近の子ども」は「家でゲームしている」と言っています。それも「ゲームばかり」ですから、ゲーム以外のことはしていません。“AをしないでBをしている”という意味の文法は[AしないでB]です。

【Câu này nói “trẻ em ngày nay” thường “ở nhà chơi game”. Vậy do “chỉ toàn chơi game” tức là ngoài game ra không làm gì cả. Cấu trúc câu [AしないでB] nghĩa là “không làm A mà chỉ làm B”.】

(53)大事な会議の最中に気分が悪くなってしまった。

【Đang trong buổi họp quan trọng mà tôi bị khó chịu trong người.】

「会議の間に気分が悪くなった」と書いてあります。“～間”の意味で、後に今していることが続けられなくなるようなことが来るときは[A最中にB]という文法を使います。

【Do viết là “trong khi họp bị khó chịu trong người”. Từ “～間～trong khoảng” tức là muốn chỉ việc khi không thể tiếp tục việc đang diễn ra được nữa ta chọn mẫu [A最中にB trong khi đang làm A thì B]】

(54)一度アパートの部屋を見たうえで、借りるかどうかが決めようと思う。

【Tôi muốn (dựa trên việc) xem căn hộ một lần rồi mới quyết định thuê hay không.】

文の意味は「一度アパートの部屋を見てから、借りるかどうかが決める」ですから、「まずAをしてから」という意味の文法[AうえでB]が入ります。

【Nghĩa câu văn “xem căn hộ một lần rồi mới quyết định có thuê hay không” nên trước hết là “làm A đã”, nên ta chọn mẫu câu [AうえでB trên việc làm A rồi mới làm B]】

(55) 人生とは本人が主役のドラマみたいなものだ。

【Cuộc đời như là một bộ phim dài tập mà nhân vật chính là bản thân mình.】

「人生」は「本人が主役のドラマだ」と説明しています。[AはBだ]と説明・定義をする文法は「とは」です。

【“Cuộc đời” được giải thích như là “mình là nhân vật chính trong phim dài tập”. Dùng mẫu câu 「とは」 để giải thích định nghĩa [AはBだ A là B]】

問題6.解答

Câu 6 Đáp án

(56)4 (57)1 (58)2 (59)3 (60)4

解説 Giải thích

(56)このボタンを押すと留守番電話が聞けるようになっている。

【Nếu ta bấm nút này sẽ nghe được nội dung điện thoại lưu lại】

(57)バーゲンでいい服があったら買おうと思います。

【Ở hội chợ giảm giá, nếu có quần áo tốt thì tôi sẽ mua.】

(58)この魚は食べられることは食べられるけど決しておいしくはない。

【Cá này ăn được thì đúng là ăn được nhưng ngon thì không.】

(59)もともと行かない予定だったが、行かなければならなくなった。

【Ban đầu tôi không định đi nhưng không đi không được.】

(60)地球温暖化による天候の変化の影響は経済的な面でも深刻な問題である。

【Do ảnh hưởng thời tiết của việc khí hậu toàn cầu nóng lên là vấn đề nghiêm trọng ảnh hưởng cả đến kinh tế.】